

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2017



Tháng 4 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-32

H
/
I
/
V:
=

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		974.737.626.122	676.708.619.174
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	324.156.911	3.396.763.225
1.	Tiền	111		324.156.911	896.763.225
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	935.036.639.578	651.810.502.236
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		77.241.771.952	107.708.403.610
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(10.596.908.452)	(13.089.677.452)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		868.391.776.078	557.191.776.078
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.332.723.153	19.967.846.259
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.919.194.490	3.840.066.458
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.067.592.120	3.837.014.120
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.651.739.446	17.413.212.340
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.305.802.903)	(5.122.446.659)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.044.106.480	1.533.507.454
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	389.628.433	341.541.502
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.632.714.681	1.170.202.586
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.763.366	21.763.366
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.049.268.602.313	1.860.138.747.478
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8.316.821.888	1.309.025.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	8.316.821.888	1.309.025.000
II.	Tài sản cố định	220		2.330.306.359	2.515.106.359
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.239.034.950	2.406.693.283
	- Nguyên giá	222		3.890.309.091	3.890.309.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.651.274.141)	(1.483.615.808)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	91.271.409	108.413.076
	- Nguyên giá	228		205.700.000	205.700.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114.428.591)	(97.286.924)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	14.620.622.042	14.721.378.014
	- Nguyên giá	231		16.005.358.352	16.005.358.352
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.384.736.310)	(1.283.980.338)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	79.579.724.132	40.584.251.404
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.579.724.132	40.584.251.404
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.941.347.486.750	1.798.399.234.190
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.652.013.486.750	1.550.425.234.190
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.110.000.000	140.110.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		149.224.000.000	107.864.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.073.641.142	2.609.752.511
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.073.641.142	2.609.752.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3.024.006.228.435	2.536.847.366.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		244.765.153.768	148.335.935.543
I.	Nợ ngắn hạn	310		191.695.609.490	148.200.803.543
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.464.692.767	712.759.117
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	5.000.000
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.583.835.865	20.641.736.324
	Phải trả người lao động	314		1.074.552.852	1.742.410.595
	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	375.961.774	668.163.284
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.299.330.169	202.593.478
	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	553.218.367	360.817.756
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	172.842.466.959	118.316.572.252
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.496.550.737	5.550.750.737
II.	Nợ dài hạn	330		53.069.544.278	135.132.000
	Chi phí phải trả dài hạn	333	16	863.262.278	-
	Phải trả dài hạn khác	337	18	119.472.000	135.132.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	52.086.810.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.779.241.074.667	2.388.511.431.109
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	2.779.241.074.667	2.388.511.431.109
	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.056.649.714	23.284.722.214
	Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.995.102.540	128.850.236.482
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.850.236.482	26.195.152.869
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.144.866.058	102.655.083.613
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3.024.006.228.435	2.536.847.366.652



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	6.805.973.208	5.135.701.928	6.805.973.208	5.135.701.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		6.805.973.208	5.135.701.928	6.805.973.208	5.135.701.928
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.605.226.262	1.422.027.592	1.605.226.262	1.422.027.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.200.746.946	3.713.674.336	5.200.746.946	3.713.674.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	39.487.294.133	75.032.997.553	39.487.294.133	75.032.997.553
7. Chi phí tài chính	22	25	521.699.969	14.419.839.699	521.699.969	14.419.839.699
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.570.457.814	13.087.446.808	2.570.457.814	13.087.446.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.695.626.690	6.229.742.632	7.695.626.690	6.229.742.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		36.470.714.420	58.097.089.558	36.470.714.420	58.097.089.558
11. Thu nhập khác	31		5.815		5.815	-
12. Chi phí khác	32		-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.815	(1.000.000.000)	5.815	(1.000.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.470.720.235	57.097.089.558	36.470.720.235	57.097.089.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.325.854.177	11.656.881.222	4.325.854.177	11.656.881.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		32.144.866.058	45.440.208.336	32.144.866.058	45.440.208.336


F.I.T
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
M.S.D.V. 0102182140 - C.T.C.P.
T. THANH XUÂN TRUNG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	36.470.720.235	57.097.089.558
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	285.555.972	288.206.730
- Các khoản dự phòng	3	(2.309.412.756)	168.294.177
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(34.244.985.180)	(26.359.250.804)
- Chi phí lãi vay	6	2.570.457.814	13.087.446.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.772.336.085	44.281.786.469
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(8.451.750.883)	(91.050.283.625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(29.118.305)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.810.985.987	(164.912.853.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(511.975.562)	(2.336.775.585)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	30.466.631.658	113.908.338.632
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.464.914.994)	(4.438.919.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.371.669.466)	(24.571.745.757)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.200.000)	(97.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.195.442.825	(129.246.871.289)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.086.810.000)	(10.980.087.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	818.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.406.893.900.000)	(450.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.054.333.900.000	321.984.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(101.588.252.560)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	160.386.690.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.769.531.214	17.433.401.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(475.465.531.346)	39.622.004.952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	358.584.777.500	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.239.810.794.076	1.112.603.540.728
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.133.198.089.369)	(1.043.341.054.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	465.197.482.207	69.262.486.470
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.072.606.314)	(20.362.379.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.396.763.225	608.801.275.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	324.156.911	588.438.895.836



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 27 số 0102182140 ngày 13/02/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 13/02/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2017 là 38 người (tại ngày 01/01/2017 là 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,72%	71,72%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- Các công ty con cấp 2: Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV dược phẩm VPC; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần hạt giống TSC; Công ty Cổ phần F.I.T Consumer; Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang;

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T): Có mối quan hệ trong thành viên Ban Lãnh đạo;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con,***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng, nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.922.826	2.355.886
Tiền gửi ngân hàng	322.234.085	894.407.339
Các khoản tương đương tiền (i)	-	2.500.000.000
Cộng	<u>324.156.911</u>	<u>3.396.763.225</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	77.241.771.952	66.644.863.500	107.708.403.610	94.618.716.158
- Tổng giá trị cổ phiếu	77.241.771.952	66.644.863.500	107.708.403.610	94.618.716.158
+ Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết	75.817.771.952	65.220.863.500	107.708.403.610	94.618.716.158
Công ty CP Phân bón đầu khí Cà Mau	57.801.778.809	49.504.053.500	57.801.778.809	48.082.884.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.015.983.143	15.716.800.000	18.015.983.143	14.645.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	-	16.648.371.154	16.648.371.154
Công ty cổ phần FPT	-	-	15.242.260.504	15.242.260.504
Đối tượng khác	10.000	10.000	10.000	10.000
+ Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	1.424.000.000	1.424.000.000	-	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	1.424.000.000	1.424.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.017.615.776.078	1.017.615.776.078	665.055.776.078	665.055.776.078
a) Ngắn hạn	868.391.776.078	868.391.776.078	557.191.776.078	557.191.776.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	280.000.000.000	280.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	588.391.776.078	588.391.776.078	237.191.776.078	237.191.776.078
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	387.251.632.350	387.251.632.350	36.051.632.350	36.051.632.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
b) Dài hạn	149.224.000.000	149.224.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.360.000.000	41.360.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000
Đỗ Thế Cao	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000

Ghi chú:

(i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

(ii) Hợp đồng với hợp tác đầu tư với ông Đỗ Thế Cao có tài sản đảm bảo là 7.040.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam phát hành (mã VALC).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2017				01/01/2017							
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng		Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.792.123.486.750		1.792.123.486.750		-		1.690.535.234.190		1.690.535.234.190		-	
- Đầu tư vào công ty con	1.652.013.486.750		1.652.013.486.750		-		1.550.425.234.190		1.550.425.234.190		-	
CP Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	880.593.089.954		880.593.089.954		-		880.593.089.954		880.593.089.954		-	
Cp Công ty TNHH XNK và thương mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000		100.000.000.000		-		100.000.000.000		100.000.000.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	620.440.396.796		620.440.396.796		-		519.702.144.236		519.702.144.236		-	
Công ty CP đầu tư Bát Động Sản F.I.T	50.980.000.000		50.980.000.000		-		50.130.000.000		50.130.000.000		-	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	140.110.000.000		140.110.000.000		-		140.110.000.000		140.110.000.000		-	
Công ty Cổ phần FIT CONSUMER	140.110.000.000		140.110.000.000		-		140.110.000.000		140.110.000.000		-	

Ghi chú:

Theo báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 31/03/2017, kết quả kinh doanh lãi và không có lỗ lũy kế nên không phải trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	56,69%	56,69%	56,69%	56,69%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	71,72%	71,72%	64,62%	64,62%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 3 vào ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	9.919.194.490	3.840.066.458
- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	4.023.027.069	3.140.589.000
- Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	3.934.825.940	200.000.000
- Công ty CP TM SX và dịch vụ Sao Nam	473.886.620	175.040.500
- Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (TSC)	314.356.569	-
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	264.537.000	-
- Đối tượng khác	908.561.292	324.436.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.651.739.446	1.238.315.518	17.413.212.340	1.238.315.518
+ Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	9.106.499.997	-	9.995.694.443	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng	7.356.666.666	-	7.720.972.223	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	1.089.000.000	-	594.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	660.833.331	-	335.833.332	-
- VP Bank - CN Thăng Long (PGD THNC)	-	-	1.344.888.888	-
+ Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.656.453.850	1.238.315.518	7.299.602.326	1.238.315.518
+ Phải thu về lãi dự thu từ trái phiếu	2.363.472.222	-	-	-
- Công ty TNHH chứng khoán kỹ thương	2.363.472.222	-	-	-
+ Tạm ứng	460.481.719	-	63.043.257	-
+ Phải thu khác	64.831.658	-	54.872.314	-
b) Dài hạn	8.316.821.888	-	1.309.025.000	-
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	6.268.142.222	-	-	-
- Đổ Thế Cao	6.268.142.222	-	-	-
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	739.654.666	-	-	-
- VP Bank - CN Thăng Long (PGD THNC)	739.654.666	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.309.025.000	-	1.309.025.000	-
Cộng	24.968.561.334	1.238.315.518	18.722.237.340	1.238.315.518

Ghi chú: (i) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chủ yếu là trích trước lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	99.436.958	-	99.436.958	-
Công ty CP chứng khoán Hòa Bình	45.536.958	-	45.536.958	-
Trịnh Xuân Sơn	53.900.000	-	53.900.000	-
2/ Phải thu khác	1.537.550.610	266.479.395	1.490.756.847	252.441.266
Đào Anh Tuấn	1.490.756.847	252.441.266	1.490.756.847	252.441.266
Nguyễn Trương Ban	46.793.763	14.038.129	-	-
3/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	215.143.728	64.543.118	-	-
Nguyễn Trương Ban	215.143.728	64.543.118	-	-
4/ Trả trước cho người bán	3.784.694.120	-	3.784.694.120	-
Đào Anh Tuấn	3.784.694.120	-	3.784.694.120	-
Cộng	5.636.825.416	331.022.513	5.374.887.925	252.441.266

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày Đầu kỳ	3.737.600.000	152.709.091	3.890.309.091
- Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	3.737.600.000	152.709.091	3.890.309.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày Đầu kỳ	1.376.481.717	107.134.091	1.483.615.808
- Khấu hao trong kỳ	155.733.333	11.925.000	167.658.333
Tại ngày Cuối kỳ	1.532.215.050	119.059.091	1.651.274.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày Đầu kỳ	2.361.118.283	45.575.000	2.406.693.283
Tại ngày Cuối kỳ	2.205.384.950	33.650.000	2.239.034.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	205.700.000	205.700.000
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	205.700.000	205.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	97.286.924	97.286.924
- Khấu hao trong kỳ	17.141.667	17.141.667
Tại ngày cuối kỳ	114.428.591	114.428.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	108.413.076	108.413.076
Tại ngày cuối kỳ	91.271.409	91.271.409

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	16.005.358.352	16.005.358.352
- Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	16.005.358.352	16.005.358.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	1.283.980.338	1.283.980.338
- Khấu hao trong kỳ	100.755.972	100.755.972
Tại ngày Cuối kỳ	1.384.736.310	1.384.736.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	14.721.378.014	14.721.378.014
Tại ngày Cuối kỳ	14.620.622.042	14.620.622.042

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	79.579.724.132	40.584.251.404
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	79.579.724.132	40.584.251.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	389.628.433	341.541.502
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.657.803	7.741.667
Các khoản khác	350.970.630	333.799.835
b) Dài hạn	3.073.641.142	2.609.752.511
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.187.307	258.874.310
Trích trước chi phí lãi vay	863.262.278	-
Các khoản khác	1.987.191.557	2.350.878.201

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	20.371.669.466	4.325.854.177	20.371.669.466	4.325.854.177
Thuế TNCN	182.131.349	475.482.267	487.567.437	170.046.179
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.935.509	-	-	87.935.509
Cộng	20.641.736.324	4.804.336.444	20.862.236.903	4.583.835.865

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	375.961.774	668.163.284
Trích trước chi phí lãi tiền vay	221.349.514	115.806.694
Các khoản khác	154.612.260	552.356.590
Dài hạn	863.262.278	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay	863.262.278	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.239.224.052	668.163.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	4.618.227.967	-
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH Một Thành Viên	540.000.000	540.000.000
- Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	148.393.000	-
- Đối tượng khác	158.071.800	172.759.117
Cộng	<u>5.464.692.767</u>	<u>712.759.117</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>553.218.367</u>	<u>360.817.756</u>
- Kinh phí công đoàn	146.703.515	136.172.499
- Bảo hiểm xã hội	208.252.824	121.308.668
- Bảo hiểm y tế	34.557.746	19.509.718
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.855.481	9.167.469
- Các khoản phải trả phải nộp khác	147.848.801	74.659.402
b) Dài hạn	<u>119.472.000</u>	<u>135.132.000</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.472.000	135.132.000
Cộng	<u>672.690.367</u>	<u>495.949.756</u>

PH
F.
710

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico, Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân
Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ VND
	31/03/2017		01/01/2017		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	
a) Vay ngắn hạn	172.842.466.959	172.842.466.959	1.133.198.089.369	1.187.723.984.076	118.316.572.252
Vay ngân hàng (i)	172.842.466.959	172.842.466.959	1.133.198.089.369	1.187.723.984.076	118.316.572.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.082.185.587	123.082.185.587	981.298.089.369	986.063.702.704	118.316.572.252
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	29.760.281.372	29.760.281.372	29.900.000.000	59.660.281.372	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
VP Bank - CN Thăng Long (PGD THINC)	-	-	122.000.000.000	122.000.000.000	-
b) Vay dài hạn	52.086.810.000	52.086.810.000	-	52.086.810.000	-
Vay ngân hàng	52.086.810.000	52.086.810.000	-	52.086.810.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Sở giao dịch (ii)	52.086.810.000	52.086.810.000	-	52.086.810.000	-
Cộng	224.929.276.959	224.929.276.959	1.133.198.089.369	1.239.810.794.076	118.316.572.252

Ghi chú:

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo là cáo hợp đồng tiền gửi số:11/2017/HĐT.G.TX-XC, số tiền 130.000.000.000 đồng; 201/2016/HĐT.G.TX-XC, số tiền 100.000.000.000 đồng; 088150916001/2016/VIB-DN, số tiền 30.000.000.000 đồng, 01300916/VCB-FIT, số tiền 20.000.000.000 đồng

(ii) Hợp đồng tín dụng số REF1631600086/HĐT.D ngày 29/11/2016. Lãi suất 9% năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm VND cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 13 tháng (+) biên độ lãi suất 1,5%/năm.

Thời hạn của hợp đồng đến 13/01/2022.

Tài sản thế chấp là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ngày 07/12/2015 giữa công ty CP Tập Đoàn F.I.T và Công ty CP Xây Dựng số 1 Hà Nội về việc mua 02 sàn tầng 4 & 5 thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCC1 Complex Building, trị giá 103.616.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	175.736.441.576	1.992.043.786.203	VND
Tăng vốn trong kỳ	-	8.490.566.038	-	-	-	8.490.566.038	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	102.655.083.613	102.655.083.613	
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu)	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	143.364.850.000	-	-	-	(143.364.850.000)	-	
Giảm vốn trong kỳ (i)	-	(11.000.000)	(8.490.566.038)	-	-	(8.501.566.038)	
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(6.176.438.707)	(6.176.438.707)	
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	128.850.236.482	2.388.511.431.109	VND
Tăng vốn trong kỳ (i)	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	358.584.777.500	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	32.144.866.058	32.144.866.058	
Số dư tại ngày 31/03/2017	2.547.302.470.000	70.056.649.714	-	886.852.413	160.995.102.540	2.779.241.074.667	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đến ngày 31/03/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.235.489.620.000	311.812.850.000	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.284.722.214	46.771.927.500	-	70.056.649.714
Cộng	2.258.774.342.214	358.584.777.500	-	2.617.359.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 13/02/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 31/03/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp đầu năm	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong năm	311.812.850.000	443.364.850.000
- Vốn góp cuối năm	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000

Vốn góp tăng trong năm bao gồm 31.181.285 cổ phiếu tăng do phát hành cho cổ đông chiến lược theo nghị quyết của HĐQT số 30/2016/NQ-HDQT ngày 28/10/2016, tương đương 311.812.850.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn	5.003.638.665	3.519.729.090
Doanh thu tư vấn giới thiệu khách hàng niêm yết	-	-
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.256.701.238	1.527.635.832
Doanh thu khác	545.633.305	88.337.006
Cộng	6.805.973.208	5.135.701.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.805.973.208	5.135.701.928

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn	255.033.364	319.642.152
Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	861.897.774	1.014.048.434
Giá vốn khác	488.295.124	88.337.006
Cộng	1.605.226.262	1.422.027.592

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.619.020	244.180.123
Chi phí nhân công	4.381.442.407	3.879.842.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.066.585	288.206.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.126.787	1.482.251.123
Chi phí khác bằng tiền	230.405.255	755.660.519
Cộng	7.950.660.054	6.650.140.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.579.682.205	10.205.581.521
Lãi bán các khoản đầu tư	5.242.308.953	48.673.746.749
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.005.400	-
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	13.665.297.575	16.153.669.283
Cộng	39.487.294.133	75.032.997.553

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.570.457.814	13.087.446.808
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.492.769.000)	-
Chi phí tài chính khác	444.011.155	1.332.392.891
Cộng	521.699.969	14.419.839.699

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.128.586.317	3.560.200.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	136.441.746	244.180.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.066.585	187.450.758
Thuế, phí và lệ phí	88.898.986	90.468.099
Chi phí dự phòng	-	168.294.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.126.787	1.391.783.024
Chi phí khác	141.506.269	587.366.342
Cộng	7.695.626.690	6.229.742.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.470.720.235	57.097.089.558
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.841.449.346)	1.187.316.555
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.000.005.400)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	158.556.054	1.187.316.555
Thu nhập chịu thuế	21.629.270.889	58.284.406.113
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.325.854.177	11.656.881.222

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2017 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 8%.

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	224.929.276.959	118.316.572.252
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	324.156.911	3.396.763.225
Nợ thuần	224.605.120.048	114.919.809.027
Vốn chủ sở hữu	2.779.241.074.667	2.388.511.431.109
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	0,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017	01/01/2017	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.156.911	3.396.763.225	324.156.911	3.396.763.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.248.527.921	16.130.832.139	28.248.527.921	16.130.832.139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935.036.639.578	651.810.502.236	935.036.639.578	651.810.502.236
Đầu tư tài chính dài hạn	1.941.347.486.750	1.798.399.234.190	1.941.347.486.750	1.798.399.234.190
Các khoản ký quỹ	1.333.425.000	1.333.425.000	1.333.425.000	1.333.425.000
Cộng	2.906.290.236.160	2.471.070.756.790	2.906.290.236.160	2.471.070.756.790
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	224.929.276.959	118.316.572.252	224.929.276.959	118.316.572.252
Phải trả người bán và phải trả khác	6.137.383.134	1.208.708.873	6.137.383.134	1.208.708.873
Chi phí phải trả	1.239.224.052	668.163.284	1.239.224.052	668.163.284
Cộng	232.305.884.145	120.193.444.409	232.305.884.145	120.193.444.409

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.396.763.225	-	3.396.763.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.130.832.139	-	16.130.832.139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	651.810.502.236	-	651.810.502.236
Đầu tư tài chính dài hạn		1.798.399.234.190	1.798.399.234.190
Các khoản ký quỹ	24.400.000	1.309.025.000	1.333.425.000
Cộng	671.362.497.600	1.799.708.259.190	2.471.070.756.790
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	118.316.572.252	-	118.316.572.252
Phải trả người bán và phải trả khác	1.073.576.873	135.132.000	1.208.708.873
Chi phí phải trả	668.163.284	-	668.163.284
Cộng	120.058.312.409	135.132.000	120.193.444.409
Chênh lệch thanh khoản thuần	551.304.185.191	1.799.573.127.190	2.350.877.312.381
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.156.911	-	324.156.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.240.731.033	7.007.796.888	28.248.527.921
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935.036.639.578	-	935.036.639.578
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.941.347.486.750	1.941.347.486.750
Các khoản ký quỹ	24.400.000	1.309.025.000	1.333.425.000
Cộng	956.625.927.522	1.949.664.308.638	2.906.290.236.160
Tại ngày 31/03/2017			
Các khoản vay	172.842.466.959	52.086.810.000	224.929.276.959
Phải trả người bán và phải trả khác	6.017.911.134	119.472.000	6.137.383.134
Chi phí phải trả	375.961.774	863.262.278	1.239.224.052
Cộng	179.236.339.867	53.069.544.278	232.305.884.145
Chênh lệch thanh khoản thuần	777.389.587.655	1.896.594.764.360	2.673.984.352.015

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

